

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ H  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 06-8-2020

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp  
về cấp dưỡng, tranh chấp về chia tài sản của  
nam, nữ sống chung với nhau như vợ chồng mà  
không đăng ký kết hôn và tranh chấp về nợ  
chung

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ H, TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Huỳnh Thanh Tâm.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Trương Thanh Phong;

Ông Phạm Thủy Nông;

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Tuyền, Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thị xã H.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã H tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Kim Chi  
- Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã H, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 89/2020/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2020/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1993

Địa chỉ cư trú: khóm B, phường A, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

**- Bị đơn:** Anh Phạm Thiện T, sinh năm 1995.

Địa chỉ cư trú: ấp H, xã B thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Trần Thị C, sinh năm 1964.

2. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1961 (chồng bà C)

Cùng địa chỉ: khóm B, phường A, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện ngày 14/5/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày: Vào tháng 4 năm 2019 chị và anh Phạm Thiện T có tổ chức đám cưới và về sống chung với nhau, không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu hạnh phúc đến tháng 12 năm 2019 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, không hàn gắn được. Nguyên nhân là do anh T không lo làm ăn, thường xuyên ăn nhậu, đánh chị, chị không thể tiếp tục cuộc sống này được nên chị đã về nhà mẹ ruột sống từ 22/12/2019. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

+ Về hôn nhân: Chị yêu cầu ly hôn với anh Phạm Thiện T.

+ Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Thị Kim T, sinh ngày 29/11/2019 (đang sống với chị). Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Ngoài con chung này thì chị và anh T không có con chung nào khác. Lý do chị để con chung tên Nguyễn Thị Kim T là vì lấy họ mẹ do vợ chồng chị không đăng ký kết hôn nên giấy khai sinh khuyết tên cha. Chị khẳng định đây là con chung của chị và anh T. Con hiện nay do chị đang nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Có 04 chỉ vàng cưới, vàng 24 kara vàng 9999 và anh T cho riêng chị 04 chỉ vàng 24 kara, vàng 9999 (tiền từ đâu anh T mua vàng cho chị thì chị không biết), tổng cộng là 08 chỉ vàng 24 kara, vàng 9999. Trong quá trình chung sống thì anh T đã mượn lại toàn bộ 08 chỉ vàng này để cầm đồ mua đồ làm và hẹn chiều trả lại nhưng sau đó anh T không trả. Nay chị yêu cầu anh T chia đôi số vàng này, chị và anh T mỗi người 04 chỉ vàng 24 kara, vàng 9999, chị yêu cầu lấy vàng. Theo chị thì giá vàng 24 kara, vàng 9999 hiện nay 01 chỉ là 3.500.000đ.

Về nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với số nợ của mẹ ruột chị là bà Trần Thị C khởi kiện chồng chị là anh Phạm Thiện T thì có ý kiến như sau: Số nợ 48.000.000đ mà anh T mượn của mẹ chị thì chị hoàn toàn không biết. Do đó, chị không đồng ý trả. Ngoài ra, chị không yêu cầu bổ sung gì thêm cho đến khi kết thúc vụ kiện.

\* Đối với việc anh T đánh chị mà Công an phường A đã lập biên bản thì chị không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

\* Bị đơn anh Phạm Thiện T trình bày: Anh không đồng ý ly hôn. Về con chung: có 01 con chung tên Phạm Thị Kim T sinh ngày 04/11/2019 âm lịch nhằm ngày 29/11/2019 nhưng anh không hiểu sao vợ anh lại đổi tên con là Nguyễn Thị Kim T. Anh khẳng định con chung tên Kim T mà L đang nuôi là con chung của anh và L. Đối với yêu cầu nuôi con của L thì anh không đồng ý, anh yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu L cấp dưỡng nuôi con vì gia đình vợ và vợ anh đều không có trách nhiệm. Ngoài con chung tên Kim T thì anh và L không có con chung nào khác. Về tài sản chung: có 04 chỉ vàng cưới, vàng 24 kara vàng 9999 và anh mua thêm chung cho vợ chồng 04 chỉ vàng 24 kara, vàng 9999, tổng cộng là 08 chỉ vàng 24 kara, vàng 9999. Anh thừa nhận là có mượn của L 08 chỉ vàng này lại để mua đồ làm ăn nhưng do bị thất bại nên không sắm vàng lại được cho vợ. Đối với yêu cầu chia tài sản chung của L thì anh không đồng ý vì hiện nay số vàng này đã làm ăn thua lỗ hết, không còn nên không chia gì hết. Theo anh thì giá vàng 24 kara, vàng 9999 hiện nay 01 chỉ là 3.500.000đ. Về nợ chung: Có nợ của mẹ vợ anh là bà Trần Thị C số tiền 48.000.000đ (Bốn mươi tám triệu đồng) thì anh đồng ý trả với điều kiện là anh và vợ anh là Nguyễn Thị L mỗi người trả

24.000.000đ vì số nợ này là nợ mượn để phục vụ chung cho gia đình anh và L. Ngoài ra, anh không yêu cầu phản tố hay yêu cầu gì thêm cho đến khi kết thúc vụ kiện.

\* Đối với biên bản làm việc của Công an phường A thì anh thừa nhận do nóng giận có đánh vợ anh, việc này để vợ chồng anh tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị C trình bày:* Vào năm 2019, Phạm Thiện T có cưới con gái bà, trong quá trình sống chung Phạm Thiện T có hỏi mượn tiền của bà để làm ăn như sau: Lần 1: ngày 29/4/2019 (al) mượn 20.000.000đ; Lần 2: ngày 20/5/2019 (al) mượn 25.000.000đ; Lần 3: ngày 14/10/2019 (al) mượn 3.000.000đ; Tổng cộng là 48.000.000đ (Bốn mươi tám triệu đồng). Mục đích để làm nghề cửa sắt và hẹn 3 ngày sẽ trả lại, vì phải chờ công trình trả tiền, nhưng cho đến hôm nay, Phạm Thiện T không trả lại số tiền trên cho bà. Nay bà khởi kiện yêu cầu Phạm Thiện T phải trả cho bà số tiền 48.000.000đ (Bốn mươi tám triệu đồng), không yêu cầu tính lãi. Bà thừa nhận số tiền này T mượn của bà và chồng bà là ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1961 nhưng do người trực tiếp đưa tiền cho T là bà nên lúc đầu bà chỉ khởi kiện một mình, không để chồng bà đứng đơn. Nay chỉ mình bà kiện, chồng bà thống nhất không yêu cầu gì thêm. Đối với việc T cho rằng số tiền này mượn để phục vụ công việc chung của gia đình nên yêu cầu con gái bà là Nguyễn Thị L liên đới trả thì bà không đồng ý. Bà chỉ yêu cầu một mình Phạm Thiện T trả số tiền 48.000.000đ vì T mượn số tiền này để phục vụ công việc riêng của gia đình T, thời gian T và L cưới nhau sống chung trong nhà bà nên không có việc T mượn tiền này để lo cho vợ, con. Do đó, T yêu cầu L liên đới trả thì bà không đồng ý.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L trình bày:* Ông nhận được Thông báo đưa Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc vợ ông là bà Trần Thị C khởi kiện yêu cầu con rể ông là Phạm Thiện T trả số tiền mượn còn thiếu là 48.000.000đ. Ông thống nhất giao cho vợ ông đứng đơn khiện đối với Nguyễn Thiện T, ông thống nhất với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ ông (bà Trần Thị C), ông không yêu cầu. Ông không bổ sung hay yêu cầu gì khác cho đến khi kết thúc vụ kiện.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Tòa án nhận định:

#### **[1] Về thủ tục tố tụng:**

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ kiện tranh chấp về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp về cấp dưỡng, tranh chấp về chia tài sản của nam, nữ sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn và tranh chấp về nợ chung, nên thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định tại khoản 1, 5, 7 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

#### **[2] Về nội dung vụ án:**

- Về hôn nhân: Xét thấy, hôn nhân giữa chị L và anh T là hôn nhân không hợp pháp vì anh chị không có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định như sau:

*“1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.*

*Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.*

*2. Vợ chồng đã ly hôn muốn xác lập lại quan hệ vợ chồng thì phải đăng ký kết hôn”.*

Xét việc anh T không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị L nhưng do anh, chị không có đăng ký kết hôn nên Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng của anh, chị là hoàn toàn phù hợp.

- Về con chung: Xét thấy, hiện nay cháu Nguyễn Thị Kim T, sinh ngày 29/11/2019 đang sống với chị L, đến thời điểm hiện nay cháu chưa được 10 tháng tuổi, rất cần sự chăm sóc, nuôi dưỡng của người mẹ, nên giao cháu cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

- Xét yêu cầu của chị L về việc yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử xét thấy, anh T không đồng ý cấp dưỡng nuôi con nhưng anh T thừa nhận cháu Nguyễn Thị Kim T là con chung của anh, chị. Do cháu Kim T còn nhỏ, cần thiết phải giao cho chị L nuôi dưỡng, anh T không trực tiếp nuôi con nên anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình Việt nam.

- Về tài sản chung: Giữa chị L và anh T đều thừa nhận vợ chồng có tổng cộng là 08 chỉ vàng 24 kara, vàng 9999. Anh T thừa nhận là có mượn của L 08 chỉ vàng này lại để mua vật liệu làm nghề nhưng do bị thất bại nên không sắm vàng lại được cho vợ. Cho nên đối với yêu cầu chia tài sản chung của L thì anh không đồng ý vì hiện nay số vàng này đã làm ăn thua lỗ hết, không còn nên không chia. Xét thấy, lời trình bày của anh T không có cơ sở, vì chính bản thân anh thừa nhận số tài sản chung của vợ chồng, anh đã lấy bán hết số vàng trên. Trong khi đó chị L cho rằng anh đã lấy lại toàn bộ 8 chỉ vàng này sử dụng cá nhân anh mà chị không hay biết. Do đó, anh T phải có nghĩa vụ trả lại cho chị L 50% số vàng trên là phù hợp.

- Về nợ chung: Chị L và anh T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, bà Trần Thị C có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu anh Phạm Thiện T trả cho bà số tiền mượn còn thiếu là 48.000.000đ.

[3] Xét yêu cầu độc lập của bà Trần Thị C, xét thấy: Xuất phát từ mối quan hệ giữa bà Trần Thị C và anh Phạm Thiện T là mẹ vợ và con rể, nên sau khi cưới nhau với chị Nguyễn Thị L (con bà C) thì anh T về sống chung gia đình bà C. Từ chỗ mẹ vợ nên từ tháng 4/2019, bà Trần Thị C bắt đầu cho anh Phạm Thiện T mượn tiền nhiều lần, tổng cộng là 48.000.000đ, khi cho mượn không làm giấy tờ, không xác định thời gian trả nợ. Trong khi đó, anh Phạm Thiện T thừa nhận có mượn số tiền trên nhưng chưa trả, lý do chưa trả là do anh làm ăn không được, bị thua lỗ chứ không phải anh không đồng ý trả. Tuy nhiên, anh T chỉ đồng ý trả 24.000.000đ và yêu cầu chị Nguyễn Thị L (vợ anh) trả 24.000.000đ. Vì anh T cho rằng anh mượn số tiền này để phục vụ chung cho gia đình anh và L.

[4] Xét thấy, mặc dù số tiền mượn từng lần hai bên khai không giống nhau, nhưng tổng số tiền 48.000.000đ bà C yêu cầu thì anh Phạm Thiện T thừa nhận có mượn của bà số

tiền trên. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T cho rằng anh mượn số tiền trên là mua vật liệu làm nghề cửa nhôm lo cuộc sống gia đình, nhưng do làm ăn thua lỗ nên anh chưa trả lại cho bà C. Trong khi đó bà C cần cho rằng anh T mượn tiền mua vật liệu làm nghề riêng, vì anh T làm cho cửa hàng bên gia đình anh T chứ không phải làm riêng cho hai vợ chồng anh. Tại biên bản lấy lời khai anh T ngày 17/7/2020, anh T thừa nhận cửa hàng là của bên gia đình anh, anh làm chủ yếu một phần là lo cho cha anh và một phần là lo cho vợ con.

[5] Mặc dù bà Trần Thị C không yêu cầu chị Nguyễn Thị L liên đới cùng anh T trả nợ cho bà, nhưng anh T cho rằng số nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa anh và chị L nên anh yêu cầu chị Nguyễn Thị L có trách nhiệm cùng anh trả nợ cho bà C mỗi người 24.000.000đ. Xét thấy, chị L cho rằng đối với số tiền anh T mượn của mẹ chị thì chị không biết, không mượn, không sử dụng. Tuy nhiên, chị L thừa nhận anh T có đưa cho chị 4 chỉ vàng 24k. Số vàng này là do anh T mua từ số tiền mượn của bà C lần thứ nhất 20.000.000đ giao cho chị L. Ngoài ra, thời gian anh T mượn tiền bà C là anh T sống chung nhà với gia đình bà C, nên không thể nói là chị L không biết. Mặt khác, khi bà C cho anh T mượn tiền thì anh T có hứa sẽ trả một hai ngày sau nhưng anh T không trả, bà C lại tiếp tục cho anh T mượn các lần sau thì không có lý do gì bà C không nói với chị L về việc anh T mượn tiền trong khi tất cả đều đang sống chung trong một nhà. Chị L lại cho rằng không biết gì về số tiền anh T mượn của bà C là không đúng với tình tiết khách quan của vụ án. Trong khi đó, anh T cũng thừa nhận anh mượn tiền của bà C thì có thông qua cho chị L biết và chị L nói với bà C nên bà C mới cho mượn tiền. Do nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và mục đích mượn nợ là lo cho cuộc sống thiết yếu của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên anh T và chị L phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà C số tiền trên là hoàn toàn có căn cứ.

[6] Từ những phân tích trên xét yêu cầu của bà Trần Thị C là có căn cứ nên chấp nhận. Anh T có nghĩa vụ trả cho bà C 24.000.000đ (Hai mươi bốn triệu đồng), chị L có nghĩa vụ trả cho bà C 24.000.000đ (Hai mươi bốn triệu đồng).

[7] Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L không có tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án này, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản họ được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[9] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã H phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị: *Về hôn nhân*: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị L và anh Phạm Thiện T; *Về con chung*: Chị Nguyễn Thị L được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thị Kim

T, sinh ngày 29/11/2019 (đang sống với chị). Anh Phạm Thiện T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng bằng  $\frac{1}{2}$  mức lương cơ sở, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 8 năm 2020 cho đến khi cháu Nguyễn Thị Kim T đủ 18 tuổi. Chị L cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. *Về tài sản chung*: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị L. Buộc anh Phạm Thiện T có nghĩa vụ chia cho chị Nguyễn Thị L 4 chỉ vàng 24k, vàng 9999. *Về nợ chung*: Buộc anh T và chị L liên đới trả cho bà Trần Thị C số tiền nợ còn thiếu là 48.000.000đ (Bốn mươi tám triệu đồng). Trong đó: Anh T có nghĩa vụ trả cho bà C 24.000.000đ (Hai mươi bốn triệu đồng), chị L có nghĩa vụ trả cho bà C 24.000.000đ (Hai mươi bốn triệu đồng). Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã H là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: Khoản 1, 5, 7 Điều 28, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 và khoản 2 Điều 482 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015.

Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình.

Điểm a khoản 5, khoản 6 và điểm b khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

1/ Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị L và anh Phạm Thiện T.

2/ Về con chung: Chị Nguyễn Thị L được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thị Kim T, sinh ngày 29/11/2019 (đang sống với chị). Anh Phạm Thiện T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng bằng  $\frac{1}{2}$  mức lương cơ sở, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 8 năm 2020 cho đến khi cháu Nguyễn Thị Kim T đủ 18 tuổi. Chị L cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3/ Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị L.

Buộc anh Phạm Thiện T có nghĩa vụ chia cho chị Nguyễn Thị L 04 (bốn) chỉ vàng 24k, vàng 9999.

4/ Về nợ chung:

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thị C.

- Buộc anh Phạm Thiện T và chị Nguyễn Thị L cùng có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị C số tiền nợ còn thiếu là 48.000.000đ (Bốn mươi tám triệu đồng). Trong đó: Anh T có nghĩa

vụ trả cho bà C 24.000.000đ (Hai mươi bốn triệu đồng), chị L có nghĩa vụ trả cho bà C 24.000.000đ (Hai mươi bốn triệu đồng).

5/ Kể từ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

6/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc chị Nguyễn Thị L chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân gia đình và 1.200.000đ (Một triệu hai trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm (án phí về nợ chung), tổng cộng là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm ngàn đồng). Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai số 0004740 ngày 21 tháng 5 năm 2020 và 480.000đ theo biên lai số 0004743 ngày 21 tháng 5 năm 2020. Chị Nguyễn Thị L còn phải nộp tiếp số tiền 720.000đ (bảy trăm hai chục ngàn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H.

- Buộc anh Phạm Thiện T phải chịu 300.000đ tiền án phí cấp dưỡng và 1.200.000đ (Một triệu hai trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm (án phí về nợ chung), tổng cộng là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm ngàn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H.

- Bà Trần Thị C không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng án phí 1.200.000đ (một triệu hai trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0004739 ngày 21 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

*“Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014)”. Riêng quyết định về nghĩa vụ cấp dưỡng phải được thi hành ngay mặc dù có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định khoản 2 Điều 482 Bộ luật tố tụng dân sự.*

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND thị xã H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Huỳnh Thanh Tâm**

**HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trương Thanh Phong – Phạm Thủy Nông**

**Huỳnh Thanh Tâm**

